

Số: /TTr-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2023

**DỰ THẢO**

**TỜ TRÌNH**

**Đề nghị Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 01/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình*

*mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025.*

*Thực hiện Văn bản số 380/HĐND-DT ngày 08/8/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xây dựng, ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là *Chương trình*), nội dung như sau:

## **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT.**

### **1. Cơ sở pháp lý.**

- Luật số 63/2020/QH14 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước về lập dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước.

- Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm quy định về trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

- Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tuyên Quang.

- Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Tuyên Quang.

- Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục

tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025.

## 2. Cơ sở thực tiễn.

Ngày 01 tháng 7 năm 2022, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025 đảm bảo cho việc xây dựng kế hoạch và triển khai tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND). Là căn cứ pháp lý để ban hành Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 01/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 về giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2022; Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 về việc phân bổ vốn sự nghiệp năm 2022 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 Về giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang năm 2023; Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 Về việc phê duyệt và giao dự toán vốn sự nghiệp để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2023. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc cụ thể:

(1). Từ năm 2022 đến nay, việc triển khai thực hiện phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được thực hiện theo đúng tiêu chí, định mức được quy định tại Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 01/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, đồng thời đảm bảo được nguyên tắc “*tập trung đầu tư, hỗ trợ các xã, thôn, bản khó khăn nhất, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù; ưu tiên cho các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu*”. Tuy nhiên quá trình triển khai thực hiện việc ưu tiên nguồn lực cho các xã thuộc khu vực III năm trong lộ trình xây dựng nông thôn mới của giai đoạn 2021-2025 khó thực hiện, do không có tiêu chí cụ thể để thực hiện nội dung này.

(2). Tại Điều 5 Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND đã quy định rõ tỷ lệ đối ứng ngân sách địa phương để triển khai thực hiện các dự án, tiêu dự án. Tuy nhiên việc phân bổ nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương đối với nội dung hỗ trợ nhà ở, đất ở còn khó khăn do chưa có mức hỗ trợ cụ thể cho một hộ gia đình. Để đảm bảo việc triển khai chính sách phù hợp với các quy định của pháp luật và điều kiện

thực tiễn của địa phương, do vậy cần thiết quy định bổ sung mức hỗ trợ cụ thể cho một số nội dung chính sách tại Nghị quyết này.

(3). Tại mục 2 phần I Phụ lục III Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND về phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân, phân bổ 100% vốn sự nghiệp cho các huyện, thành phố và các Ban quản lý rừng, Ban quản lý dự án cơ sở. Năm 2022, phân bổ vốn để triển khai thực hiện phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân với kinh phí 7.657,0 triệu đồng cho các Ban quản lý rừng, Ban quản lý dự án cơ sở. Việc phân bổ dự toán như trên chưa đảm bảo phù hợp với Khoản 4, Điều 34 Luật Ngân sách nhà nước.

(4). Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 01/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh tại các phụ lục đính kèm quy định cụ thể tên cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được phân bổ nguồn vốn tại các dự án, tiểu dự án. Quy định như trên một mặt đã tạo được sự chủ động cho các cơ quan đơn vị trong việc dự kiến kế hoạch triển khai thực hiện. Tuy nhiên mặt khác một số cơ quan đơn vị được giao dự toán việc triển khai gặp nhiều khó khăn do cùng lúc phải triển khai thực hiện nhiều nguồn vốn từ các chương trình khác nhau, ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân; do vậy đề nghị không quy định cụ thể tên cơ quan đơn vị trong Nghị quyết

Từ các vấn đề nêu trên, việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy phạm pháp luật để sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 01/7/2022 của HĐND tỉnh Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025 là rất cần thiết.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT.**

### **1. Mục đích:**

Việc sửa đổi, bổ sung nghị quyết nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phân bổ nguồn lực đảm bảo phù hợp với các quy định của Nhà nước và thực tiễn của địa phương; đồng thời bổ sung một số định mức hỗ trợ cụ thể cho một số đối tượng thụ hưởng của Chương trình.

### **2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết:**

- Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND đảm bảo theo đúng quy định, trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đảm bảo tính hợp pháp và tổ chức triển khai thực hiện đúng mục tiêu, nguyên tắc thực hiện Chương trình.

- Đảm bảo phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo đúng quy định, đảm bảo tiến độ phân bổ, giải ngân các nguồn vốn thuộc Chương trình.

- Tạo điều kiện cho người dân vùng dân tộc thiểu số tiếp cận nhanh, thụ hưởng đầy đủ với các chế độ, chính sách của Nhà nước.

## **III. TÊN NGHỊ QUYẾT, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA NGHỊ QUYẾT.**

### **1. Tên Nghị quyết**

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 01/7/2022 của HĐND tỉnh Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025.

## **2. Phạm vi điều chỉnh**

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của dự án, tiểu dự án phù hợp với các quy định của Trung ương mới được ban hành.

## **3. Đối tượng áp dụng**

- Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện được quản lý, sử dụng nguồn kinh phí của Chương trình.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

## **IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT.**

### **1. Bố cục**

Dự thảo Nghị quyết được bố cục gồm 3 Điều, cụ thể:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025.

- Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Điều 3. Hiệu lực thi hành.

### **2. Nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị quyết.**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 3 như sau:

Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, không phân tán, dàn trải, đảm bảo mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng, xã khu vực III nằm trong kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn của Chương trình; Tăng cường phân cấp cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh và các huyện, thành phố để tạo sự chủ động, linh hoạt trong triển khai thực hiện Chương trình trên cơ sở nội dung, định hướng, lĩnh vực cần ưu tiên, phù hợp với đặc thù, điều kiện, tiềm năng lợi thế địa phương, phát huy hiệu quả sử dụng vốn và phù hợp với các quy hoạch ngành, lĩnh vực được phê duyệt.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

Điều 5: Quy định tỷ lệ vốn đối ứng và mức hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện một số nội dung của Chương trình.

2.1. Hằng năm ngân sách tỉnh bố trí đối ứng tối thiểu bằng mức tỷ lệ quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 6 Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện Chương trình.

2.2. Mức hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện hỗ trợ về đất ở, nhà ở.

a) Mức hỗ trợ đất ở: Ngoài mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương hỗ trợ tối đa không quá 04 triệu đồng/hộ.

b) Mức hỗ trợ nhà ở: Áp dụng tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 28/02/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; một số nội dung và mức chi giảm nghèo về thông tin thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 – 2025.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 phần I Phụ lục III như sau:

a) Phân bổ không quá 15% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

b) Phân bổ cho các huyện, thành phố: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 phần II Phụ lục III như sau:

Phân bổ không quá 15% cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh để thực hiện nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp về thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

5. Bổ sung áp dụng phương pháp tính điểm tại khoản 1 phần I Phụ lục IV như sau:

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

+ Tiêu chí xã khu vực III của năm liền kề đạt chuẩn Nông thôn mới:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới của năm liền kề theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh ( <i>được tính trong một năm liền kề trước khi công nhận đạt chuẩn nông thôn mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt</i> )	100	a	100 x a

Số lượng (a) là số xã khu vực III đạt chuẩn nông thôn mới nằm trong kế hoạch thực hiện xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 phần I Phụ lục V như sau:

Phân bổ không quá 20% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm 2.1 khoản 2 phần II Phụ lục V như sau:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm 2.2 khoản 2 phần II Phụ lục V như sau:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 phần III Phụ lục V như sau:

Phân bổ không quá 15% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 phần IV Phụ lục V như sau:

a) Phân bổ không quá 50% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh”.

b) Phân bổ cho các huyện, thành phố: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Phụ lục VI như sau:

Phân bổ không quá 60% tổng nguồn vốn các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Phụ lục VI như sau:

Phân bổ không quá 55% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Phụ lục VII như sau:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho Sở Y tế, các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Phụ lục VII như sau:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

15. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Phụ lục VIII như sau:

Phân bổ không quá 40% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

16. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 phần II Phụ lục IX như sau:

Phân bổ không quá 50% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

17. Sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 2 phần I Phụ lục X như sau:

Phân bổ không quá 50% tổng nguồn vốn cho Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 phần II Phụ lục X như sau:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 phần II Phụ lục X như sau:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

## **V. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT**

Ủy ban nhân dân tỉnh trình thông qua Nghị quyết tại kỳ họp chuyên đề, Hội đồng nhân dân tỉnh, khóa XIX, kỳ tháng ... năm 2023.

Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách

nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Hồ sơ gửi kèm theo Tờ trình, gồm:

- (1) Dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- (2) Dự thảo Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025;
- (3) Báo cáo số...../BC-STP ngày.../.../2023 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- (4) Tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp;
- (5) Văn bản tham gia góp ý của các cơ quan, đơn vị./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, Hội LHPN, Hội Nông dân.
- Các Sở, ban, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Nông nghiệp và PTNT, Văn hoá thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Lao động TB & XH, Nội vụ; Ban Dân tộc, Liên Minh HTX, Sở Thông tin và truyền thông;
- Trường Đại học Tân Trào;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**